

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014, được sửa đổi, bổ sung tại các Luật: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Luật Kiến trúc ngày 13/06/2019; Luật Đường sắt ngày 27/06/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 144/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng; số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 77/2025/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Phân cấp thẩm quyền công bố chỉ số giá xây dựng; công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 2899/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ báo cáo số 01/2025/BC-NCCMHT ngày 10/12/2025 của Công ty CP tin học ETA về việc báo cáo kết quả khảo sát, xây dựng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng QLHĐXD,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

(Chi tiết theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Đối tượng áp dụng là các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng với các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án đầu tư xây dựng theo phương thức đối tác công tư (PPP) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định này để thực hiện xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước của các dự án sử dụng vốn khác.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp: Thực hiện theo quy định tại Điều 44, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/1/2026 và thay thế Quyết định số 240/QĐ-SXD ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng về việc công bố bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Chánh Văn phòng Sở Xây dựng; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD, các Phó GD sở;
- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Các tổ chức tham gia HĐXD trên địa bàn tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT; HĐXD.



GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Thành

SỞ XÂY DỰNG HÀ TĨNH

**BẢNG GIÁ
CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH HÀ TĨNH**

(Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025
của Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh)

NĂM 2025

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ XÁC ĐỊNH VÀ CÁC THÀNH PHẦN CHI PHÍ

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (sau đây gọi là giá ca máy) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác của máy và được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

- + C_{CM} : Giá ca máy (đồng/ca)
- + C_{KH} : Chi phí khấu hao (đồng/ca)
- + C_{SC} : Chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- + C_{NL} : Chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- + C_{NC} : Chi phí nhân công điều khiển (đồng/ca)
- + C_{CPK} : Chi phí khác (đồng/ca)

- Chi phí khấu hao: Là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, dầu truyền động,.... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) là:

- Giá điện (bình quân): 2.204,0655 đồng/kwh theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/05/2025 của Bộ Công thương: Quy định về giá bán điện.

- Giá xăng, dầu diesel theo công bố của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam - Petrolimex ngày 04/12/2025

+ Xăng E5 RON 92-II: 18.373 đồng/lít.

+ Dầu diesel (0,05S): 17.036 đồng/lít.

Hệ số chi phí nhiên liệu phụ cho một ca máy làm việc, được xác định theo từng loại máy và điều kiện cụ thể của công trình. Hệ số chi phí nhiên liệu phụ có giá trị bình quân như sau:

- Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm, cấp bậc công nhân điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với cấp bậc công nhân điều khiển máy được quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng. Chi phí nhân công điều khiển trong một ca máy được xác định theo Quyết định số 523/QĐ-SXD ngày 23/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hà Tĩnh về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

- Chi phí khác: Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 và Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ Xây dựng.

II. KẾT CẤU BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán cho 02 vùng: Vùng III gồm các phường Sông Trí, Hải Ninh, Hoàn Sơn, Vũng Áng, Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập và các xã Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình, Kỳ Hoa; Vùng IV gồm các xã, phường còn lại. *(theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính Phủ về việc quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động)*. Được tính toán theo từng loại máy với các thành phần chi phí: Chi phí nhiên liệu, năng lượng; Chi phí nhân công điều khiển máy; Giá ca máy.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG.

Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình tỉnh Hà Tĩnh áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh trong điều kiện làm việc bình thường.

Đối với những máy, thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy, thiết bị thi công nhập khẩu thì Chủ Đầu tư căn cứ vào phương pháp xây dựng giá ca máy và thiết bị thi công quy định tại Phụ lục V của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng làm cơ sở để lập và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp công bố.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng 12 năm 2025 của Sở Xây dựng Hà Tĩnh)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		CHƯƠNG I: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG				
1.1	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN				
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:				
1	M101.0101	0,40 m ³	333.257	320.230	1.842.781	1.829.754
2	M101.0102	0,50 m ³	333.257	320.230	2.115.751	2.102.724
3	M101.0103	0,65 m ³	333.257	320.230	2.371.178	2.358.151
4	M101.0104	0,80 m ³	333.257	320.230	2.576.756	2.563.729
5	M101.0105	1,25 m ³	333.257	320.230	3.526.871	3.513.844
6	M101.0106	1,60 m ³	333.257	320.230	4.311.854	4.298.827
7	M101.0107	2,30 m ³	333.257	320.230	5.652.333	5.639.306
8	M101.0108	3,60 m ³	333.257	320.230	8.508.080	8.495.053
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	333.257	320.230	3.793.803	3.780.776
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gắn đầu búa thủy lực	333.257	320.230	4.416.487	4.403.460
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:				
11	M101.0201	0,80 m ³	333.257	320.230	2.492.578	2.479.551
12	M101.0202	1,25 m ³	333.257	320.230	3.618.734	3.605.707
	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
13	M101.0301	0,40 m ³	391.829	376.513	2.511.982	2.496.666
14	M101.0302	0,65 m ³	391.829	376.513	2.725.683	2.710.367
15	M101.0303	1,20 m ³	391.829	376.513	4.489.441	4.474.125
16	M101.0304	1,60 m ³	391.829	376.513	5.325.919	5.310.603
17	M101.0305	2,30 m ³	391.829	376.513	6.844.372	6.829.056
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:				
18	M101.0401	0,65 m ³	333.257	320.230	1.439.057	1.426.030
19	M101.0402	0,9 m ³	333.257	320.230	1.805.381	1.792.354
20	M101.0403	1,25 m ³	333.257	320.230	2.075.569	2.062.542
21	M101.0404	1,6m ³ ÷ 1,65 m ³	333.257	320.230	2.826.913	2.813.886
22	M101.0405	2,30 m ³	333.257	320.230	3.390.331	3.377.304
23	M101.0406	3,20 m ³	333.257	320.230	5.193.170	5.180.143
	M101.0500	Máy ủi - công suất:				
24	M101.0501	75 cv	333.257	320.230	1.481.979	1.468.952
25	M101.0502	100 cv	333.257	320.230	1.767.863	1.754.836
26	M101.0503	110 cv	333.257	320.230	1.852.347	1.839.320
27	M101.0504	140 cv	333.257	320.230	2.510.962	2.497.935
28	M101.0505	180 cv	333.257	320.230	3.113.758	3.100.731
29	M101.0506	240 cv	333.257	320.230	3.705.968	3.692.941
30	M101.0507	320 cv	333.257	320.230	5.163.996	5.150.969

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:				
31	M101.0601	9 m ³	464.539	446.382	4.126.097	4.107.940
32	M101.0602	16 m ³	464.539	446.382	5.196.921	5.178.764
33	M101.0603	25 m ³	464.539	446.382	6.089.929	6.071.772
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:				
34	M101.0701	110 cv	391.829	376.513	2.058.956	2.043.640
35	M101.0702	140 cv	391.829	376.513	2.396.413	2.381.097
36	M101.0703	180 cv	391.829	376.513	2.758.131	2.742.815
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:				
37	M101.0801	50 kg	280.743	269.770	375.895	364.922
38	M101.0802	60 kg	280.743	269.770	391.727	380.754
39	M101.0803	70 kg	280.743	269.770	404.710	393.737
40	M101.0804	80 kg	280.743	269.770	426.042	415.069
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tịnh:				
41	M101.0901	9 t	333.257	320.230	1.446.384	1.433.357
42	M101.0902	16 t	333.257	320.230	1.586.959	1.573.932
43	M101.0903	18 t	333.257	320.230	1.691.546	1.678.519
44	M101.0904	25 t	333.257	320.230	2.000.421	1.987.394
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tịnh:				
45	M101.1001	8 t	333.257	320.230	1.306.835	1.293.808
46	M101.1002	12 t	333.257	320.230	1.635.838	1.622.811

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
47	M101.1003	15 t	333.257	320.230	2.046.312	2.033.285
48	M101.1004	18 t	333.257	320.230	2.467.085	2.454.058
49	M101.1005	20t	333.257	320.230	2.649.074	2.636.047
50	M101.1006	25 t	333.257	320.230	2.825.568	2.812.541
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:				
51	M101.1101	6,0 t	333.257	320.230	930.681	917.654
52	M101.1102	8,5 t ÷ 9 t	333.257	320.230	1.044.366	1.031.339
53	M101.1103	10 t	333.257	320.230	1.166.879	1.153.852
54	M101.1104	12 t	333.257	320.230	1.304.514	1.291.487
55	M101.1105	16 t	333.257	320.230	1.406.414	1.393.387
56	M101.1106	25 t	333.257	320.230	1.634.676	1.621.649
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:				
57	M101.1201	12 t	333.257	320.230	1.720.755	1.707.728
58	M101.1202	20 t	333.257	320.230	2.721.837	2.708.810
59	M101.1203	25 t	333.257	320.230	2.956.871	2.943.844
	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYỂN				
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:				
60	M102.0101	3 t	624.407	600.000	1.533.255	1.508.848
61	M102.0102	4 t	624.407	600.000	1.585.358	1.560.951

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
62	M102.0103	5 t	624.407	600.000	1.698.984	1.674.577
63	M102.0104	6 t	624.407	600.000	1.879.135	1.854.728
64	M102.0105	10 t	624.407	600.000	2.208.978	2.184.571
65	M102.0106	16 t	624.407	600.000	2.474.883	2.450.476
66	M102.0107	20 t	624.407	600.000	2.692.112	2.667.705
67	M102.0108	25 t	624.407	600.000	2.974.005	2.949.598
68	M102.0109	30 t	624.407	600.000	3.236.092	3.211.685
69	M102.0110	40 t	624.407	600.000	4.048.824	4.024.417
70	M102.0111	50 t	624.407	600.000	5.081.766	5.057.359
	M102.0200	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:				
71	M102.0201	6t	797.796	766.612	1.698.063	1.666.879
72	M102.0202	16 t	797.796	766.612	2.134.061	2.102.877
73	M102.0203	25 t	797.796	766.612	2.357.968	2.326.784
74	M102.0204	40 t	797.796	766.612	3.446.608	3.415.424
75	M102.0205	63 t ÷ 65 t	797.796	766.612	3.966.909	3.935.725
76	M102.0206	80t	797.796	766.612	4.939.648	4.908.464
77	M102.0207	90 t	880.605	846.184	5.785.021	5.750.600
78	M102.0208	100 t	880.605	846.184	6.628.726	6.594.305
79	M102.0209	110 t	880.605	846.184	7.797.280	7.762.859

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
80	M102.0210	125 t ÷ 130 t	880.605	846.184	8.926.219	8.891.798
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:				
81	M102.0301	5 t	725.086	696.743	1.884.907	1.856.564
82	M102.0302	10 t	725.086	696.743	2.120.915	2.092.572
83	M102.0303	16 t	725.086	696.743	2.508.231	2.479.888
84	M102.0304	25 t	797.796	766.612	2.896.932	2.865.748
85	M102.0305	28 t	797.796	766.612	3.178.957	3.147.773
86	M102.0306	40 t	797.796	766.612	3.631.755	3.600.571
87	M102.0307	50 t	797.796	766.612	4.235.281	4.204.097
88	M102.0308	60 t	797.796	766.612	4.442.822	4.411.638
89	M102.0309	63 t ÷ 65 t	797.796	766.612	4.646.903	4.615.719
90	M102.0310	80 t	797.796	766.612	5.132.953	5.101.769
91	M102.0311	100 t	797.796	766.612	6.063.726	6.032.542
92	M102.0312	110 t	797.796	766.612	6.764.957	6.733.773
93	M102.0313	125 t ÷ 130 t	797.796	766.612	8.893.505	8.862.321
94	M102.0314	150 t	797.796	766.612	9.877.331	9.846.147
95	M102.0315	250t	797.796	766.612	23.062.072	23.030.888
96	M102.0316	300t	797.796	766.612	30.568.116	30.536.932
	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:				
97	M102.0401	5 t	672.572	646.283	1.443.076	1.416.787

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
98	M102.0402	10 t	672.572	646.283	1.829.792	1.803.503
99	M102.0403	12 t	672.572	646.283	2.070.744	2.044.455
100	M102.0404	15 t	672.572	646.283	2.243.938	2.217.649
101	M102.0405	20 t	672.572	646.283	2.482.873	2.456.584
102	M102.0406	25 t	745.283	716.151	3.170.708	3.141.576
103	M102.0407	30 t	745.283	716.151	3.733.004	3.703.872
104	M102.0408	40 t	745.283	716.151	4.134.116	4.104.984
105	M102.0409	50 t	797.796	766.612	4.987.611	4.956.427
106	M102.0410	60 t	797.796	766.612	6.079.671	6.048.487
	M102.0500	Cần cầu nổi:				
107	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	2.346.100	2.234.964	6.819.461	6.708.325
108	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	3.261.704	3.107.185	9.883.087	9.728.568
	M102.0600	Công trục - sức nâng:				
109	M102.0601	10 t	672.572	646.283	1.309.575	1.283.286
110	M102.0602	20 t	745.283	716.151	1.578.642	1.549.510
111	M102.0603	30 t	745.283	716.151	1.650.352	1.621.220
112	M102.0604	50 t	828.092	795.724	1.949.043	1.916.675
113	M102.0605	60 t	828.092	795.724	2.068.745	2.036.377
114	M102.0606	90 t	828.092	795.724	2.465.413	2.433.045
115	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	2.078.309	1.997.072	5.426.656	5.345.419
116	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	1.411.796	1.356.612	5.025.438	4.970.254
117	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	333.257	320.230	384.528	371.501
	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:				
118	M102.0801	30 t	745.283	716.151	1.057.466	1.028.334
119	M102.0802	40 t	745.283	716.151	1.110.443	1.081.311
120	M102.0803	50 t	745.283	716.151	1.168.352	1.139.220
121	M102.0804	60 t	828.092	795.724	1.330.196	1.297.828

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
122	M102.0805	90 t	828.092	795.724	1.460.564	1.428.196
123	M102.0806	110 t	828.092	795.724	1.654.580	1.622.212
124	M102.0807	125 t	828.092	795.724	1.760.471	1.728.103
125	M102.0808	180 t	828.092	795.724	1.995.872	1.963.504
126	M102.0809	250 t	828.092	795.724	2.299.299	2.266.931
	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:				
127	M102.0901	0,8 t	280.743	269.770	488.550	477.577
128	M102.0902	2 t	280.743	269.770	566.154	555.181
129	M102.0903	3 t	280.743	269.770	614.091	603.118
	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:				
130	M102.1001	3 t	280.743	269.770	877.050	866.077
	M102.1100	Tời điện - sức kéo:				
131	M102.1101	0,5 t	280.743	269.770	294.619	283.646
132	M102.1102	1,0 t	280.743	269.770	298.239	287.266
133	M102.1103	1,5 t	280.743	269.770	309.598	298.625
134	M102.1104	2,0 t	280.743	269.770	318.825	307.852
135	M102.1105	3,0 t	280.743	269.770	341.744	330.771
136	M102.1106	3,5 t	280.743	269.770	347.650	336.677
137	M102.1107	5,0 t	280.743	269.770	360.750	349.777
138	M102.1108	7,5 t	280.743	269.770	417.632	406.659
139	M102.1109	10 t	280.743	269.770	492.574	481.601
140	M102.1110	15 t	280.743	269.770	569.022	558.049
	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:				
141	M102.1201a	1 t	280.743	269.770	282.562	271.589
142	M102.1201	3 t	280.743	269.770	288.511	277.538
143	M102.1202	5 t	280.743	269.770	290.603	279.630
144	M102.1203	20 t	280.743	269.770	298.491	287.518
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:				
145	M102.1301	5 t	333.257	320.230	336.128	323.101
146	M102.1302	10 t	333.257	320.230	338.148	325.121
147	M102.1303	30 t	333.257	320.230	339.423	326.396
148	M102.1304	50 t	333.257	320.230	343.676	330.649
149	M102.1305	100 t	333.257	320.230	353.457	340.430
150	M102.1306	200 t	333.257	320.230	362.388	349.361
151	M102.1307	250 t	333.257	320.230	377.025	363.998

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
152	M102.1308	500 t	333.257	320.230	428.254	415.227
153	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	333.257	320.230	463.459	450.432
	M102.1400	Kích thông tâm				
154	M102.1401	RRH - 100 t	333.257	320.230	417.196	404.169
155	M102.1402	YCW - 150 t	333.257	320.230	345.690	332.663
156	M102.1403	YCW - 250 t	333.257	320.230	352.394	339.367
157	M102.1404	YCW - 500 t	333.257	320.230	388.456	375.429
158	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	725.086	696.743	1.050.244	1.021.901
159	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	333.257	320.230	354.710	341.683
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:				
160	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	333.257	320.230	400.505	387.478
161	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	333.257	320.230	421.115	408.088
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:				
162	M102.1801	9 m	624.407	600.000	1.388.670	1.364.263
163	M102.1802	12 m	624.407	600.000	1.604.072	1.579.665
164	M102.1803	18 m	624.407	600.000	1.861.595	1.837.188
165	M102.1804	24 m	624.407	600.000	2.121.994	2.097.587
166	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	333.257	320.230	663.125	650.098
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:				
167	M102.1901	9 m	624.407	600.000	1.870.005	1.845.598
168	M102.1902	12 m	624.407	600.000	2.220.421	2.196.014
169	M102.1903	18 m	624.407	600.000	2.521.819	2.497.412
	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		MÓNG				
	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:				
170	M103.0101	1,2 t	391.829	376.513	2.327.194	2.311.878
171	M103.0102	1,8 t	391.829	376.513	2.471.124	2.455.808
172	M103.0103	3,5 t	391.829	376.513	3.345.415	3.330.099
173	M103.0104	4,5 t	391.829	376.513	3.712.813	3.697.497
174	M103.0105	8,0 t	391.829	376.513	13.115.587	13.100.271
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:				
175	M103.0201	1,2 t	391.829	376.513	1.324.713	1.309.397
176	M103.0202	1,8 t	391.829	376.513	1.655.734	1.640.418
177	M103.0203	2,5 t	391.829	376.513	1.919.519	1.904.203
178	M103.0204	3,5 t	391.829	376.513	2.236.131	2.220.815
179	M103.0205	4,5 t	391.829	376.513	2.742.042	2.726.726
180	M103.0206	5,5 t	391.829	376.513	3.229.509	3.214.193
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:				
181	M103.0301	60 kW	391.829	376.513	4.440.051	4.424.735
182	M103.0302	90 kW	391.829	376.513	6.323.604	6.308.288
	M103.0400	Búa rung - công suất:				
183	M103.0401	40 kW			359.532	359.532
184	M103.0402	50 kW			445.939	445.939
185	M103.0403	170 kW			1.064.242	1.064.242

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:				
186	M103.0501	1,2 t	2.346.100	2.234.964	5.390.300	5.279.164
187	M103.0502	1,8 t	2.346.100	2.234.964	5.817.744	5.706.608
188	M103.0503	2,5 t	2.346.100	2.234.964	6.003.295	5.892.159
189	M103.0504	3,5 t	2.346.100	2.234.964	6.142.758	6.031.622
190	M103.0505	4,5 t	2.346.100	2.234.964	6.925.804	6.814.668
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:				
191	M103.0601	7,5 t	3.261.704	3.107.185	14.489.618	14.335.099
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:				
192	M103.0701	60 t	333.257	320.230	581.726	568.699
193	M103.0702	100 t	333.257	320.230	673.752	660.725
194	M103.0703	150 t	333.257	320.230	753.323	740.296
195	M103.0704	200 t	333.257	320.230	802.808	789.781
196	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	614.000	590.000	12.977.465	12.953.465

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
197	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	333.257	320.230	1.243.196	1.230.169
198	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	333.257	320.230	507.164	494.137
199	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	333.257	320.230	2.079.037	2.066.010
	M103.1100	Máy khoan xoay:				
200	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	464.539	446.382	5.145.015	5.126.858
201	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	464.539	446.382	5.981.144	5.962.987
202	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	464.539	446.382	13.266.353	13.248.196
203	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	464.539	446.382	16.133.543	16.115.386
204	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)			489.536	489.536
205	M103.1201	Máy khoan tường sét	464.539	446.382	5.526.413	5.508.256
	M103.1300	Máy khoan cọc đất				
206	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	464.539	446.382	6.260.632	6.242.475
207	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	464.539	446.382	7.084.347	7.066.190
208	M103.1401	Máy cấp xi măng			13.946	13.946
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:				
209	M103.1501	750 lít	280.743	269.770	334.389	323.416
210	M103.1502	1000 lít	333.257	320.230	518.672	505.645
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:				
211	M103.1601	100 m ³ /h	333.257	320.230	668.166	655.139
	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:				
212	M103.1701	15 m ³ /h	333.257	320.230	447.127	434.100
213	M103.1702	200 m ³ /h	333.257	320.230	501.191	488.164

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:				
214	M104.0101	100 lít	280.743	269.770	341.865	330.892
215	M104.0102	250 lít	280.743	269.770	358.564	347.591
	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:				
216	M104.0201	80 lít	280.743	269.770	315.579	304.606
217	M104.0202	150 lít	280.743	269.770	331.557	320.584
218	M104.0203	250 lít	280.743	269.770	347.640	336.667
	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:				
219	M104.0301	1200 lít	333.257	320.230	628.851	615.824
220	M104.0302	1600 lít	333.257	320.230	732.402	719.375
	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:				
221	M104.0401	16 m ³ /h	672.572	646.283	1.733.932	1.707.643
222	M104.0402	25 m ³ /h	672.572	646.283	2.112.680	2.086.391
223	M104.0403	30 m ³ /h	672.572	646.283	2.550.894	2.524.605
224	M104.0404	50 m ³ /h	672.572	646.283	3.493.870	3.467.581
225	M104.0405	60 m ³ /h	672.572	646.283	3.853.022	3.826.733
226	M104.0406	75 m ³ /h	953.316	916.053	4.884.138	4.846.875
227	M104.0407	90 m ³ /h	953.316	916.053	5.878.783	5.841.520
228	M104.0408	125 m ³ /h	953.316	916.053	6.905.826	6.868.563
229	M104.0409	160 m ³ /h	1.234.059	1.185.822	7.615.075	7.566.838
	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:				
230	M104.0501	35 m ³ /h	333.257	320.230	546.487	533.460
231	M104.0502	45 m ³ /h	333.257	320.230	604.368	591.341
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:				
232	M104.0601	20 m ³ /h	614.000	590.000	2.891.761	2.867.761
233	M104.0602	25 m ³ /h	614.000	590.000	3.396.593	3.372.593
234	M104.0603	125 m ³ /h	614.000	590.000	8.679.170	8.655.170

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:				
235	M104.0701	14 m ³ /h	614.000	590.000	1.170.106	1.146.106
236	M104.0702	200 m ³ /h	614.000	590.000	4.657.481	4.633.481
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:				
237	M104.0801	25 t/h	1.189.625	1.143.125	5.861.536	5.815.036
238	M104.0802	50 t/h	1.189.625	1.143.125	7.804.057	7.757.557
239	M104.0803	60 t/h	1.522.882	1.463.355	9.179.574	9.120.047
240	M104.0804	80 t/h	1.914.711	1.839.868	10.501.688	10.426.845
241	M104.0805	120 t/h	1.914.711	1.839.868	12.077.552	12.002.709
	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ				
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:				
242	M105.0101	190 cv	624.407	600.000	3.069.462	3.045.055
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:				
243	M105.0201	65 t/h	672.572	646.283	2.982.372	2.956.083
244	M105.0202	100 t/h	672.572	646.283	3.577.427	3.551.138
245	M105.0203	130 cv - 140 cv	672.572	646.283	5.334.446	5.308.157
246	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	672.572	646.283	17.752.154	17.725.865
247	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	672.572	646.283	3.673.803	3.647.514
248	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	672.572	646.283	10.411.666	10.385.377
	M105.0500	Máy cào bóc				
249	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	725.086	696.743	5.923.107	5.894.764
250	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	880.605	846.184	41.052.261	41.017.840

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
251	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	880.605	846.184	33.857.924	33.823.503
252	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	333.257	320.230	409.062	396.035
253	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	333.257	320.230	914.558	901.531
254	M105.0801	Máy rót mastic	333.257	320.230	450.584	437.557
255	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	333.257	320.230	418.600	405.573
256	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	672.572	646.283	9.986.059	9.959.770
	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ				
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:				
257	M106.0101	0,5 t	307.000	295.000	521.594	509.594
258	M106.0102	1,5 t	307.000	295.000	617.172	605.172
259	M106.0103	2 t	307.000	295.000	740.011	728.011
260	M106.0104	2,5 t	307.000	295.000	791.504	779.504
261	M106.0105	5 t	307.000	295.000	1.095.342	1.083.342
262	M106.0106	7 t	307.000	295.000	1.320.815	1.308.815
263	M106.0107	10 t	307.000	295.000	1.569.900	1.557.900
264	M106.0108	12 t	364.237	350.000	1.703.712	1.689.475
265	M106.0109	15 t	364.237	350.000	1.927.982	1.913.745
266	M106.0110	20 t	364.237	350.000	2.456.560	2.442.323
267	M106.0111	32 t	364.237	350.000	3.208.947	3.194.710
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:				
268	M106.0201	2,5 t	307.000	295.000	937.886	925.886
269	M106.0202	5 t	307.000	295.000	1.511.126	1.499.126

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
270	M106.0203	7 t	307.000	295.000	1.792.490	1.780.490
271	M106.0204	10 t	307.000	295.000	2.026.362	2.014.362
272	M106.0205	12 t	364.237	350.000	2.334.645	2.320.408
273	M106.0206	15 t	364.237	350.000	2.583.973	2.569.736
274	M106.0207	20 t	364.237	350.000	3.094.515	3.080.278
275	M106.0208	22 t	364.237	350.000	3.241.249	3.227.012
276	M106.0209	25 t	364.237	350.000	3.472.763	3.458.526
277	M106.0210	27 t	364.237	350.000	3.664.263	3.650.026
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:				
278	M106.0301	150 cv	364.237	350.000	1.396.957	1.382.720
279	M106.0302	200 cv	364.237	350.000	1.765.323	1.751.086
280	M106.0303	255 cv	364.237	350.000	2.190.155	2.175.918
281	M106.0304	272 cv	364.237	350.000	2.173.472	2.159.235
282	M106.0305	360 cv	364.237	350.000	2.418.481	2.404.244
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:				
283	M106.0401	6 m ³	624.407	600.000	2.205.750	2.181.343
284	M106.0402	10,7 m ³	624.407	600.000	3.765.131	3.740.724
285	M106.0403	14,5 m ³	624.407	600.000	4.602.845	4.578.438
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
286	M106.0501	4 m ³	307.000	295.000	1.037.454	1.025.454
287	M106.0502	5 m ³	364.237	350.000	1.173.457	1.159.220
288	M106.0503	6 m ³	364.237	350.000	1.251.208	1.236.971
289	M106.0504	7 m ³	364.237	350.000	1.349.892	1.335.655
290	M106.0505	9 m ³	364.237	350.000	1.450.518	1.436.281
291	M106.0506	10 m ³	364.237	350.000	1.556.918	1.542.681
292	M106.0507	16 m ³	364.237	350.000	1.803.883	1.789.646
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:				
293	M106.0601	2 m ³	307.000	295.000	1.024.078	1.012.078
294	M106.0602	3 m ³	364.237	350.000	1.403.814	1.389.577
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:				
295	M106.0701	1,5 t	307.000	295.000	1.002.601	990.601
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:				
296	M106.0801	15 t			143.429	143.429
297	M106.0802	21t			166.430	166.430
298	M106.0803	30 t			218.019	218.019
299	M106.0804	40 t			257.501	257.501
300	M106.0805	60 t			289.308	289.308
301	M106.0806	100 t			465.768	465.768
302	M106.0807	125 t			521.710	521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng				
303	M106.0901	30 t	364.237	350.000	3.157.484	3.143.247
304	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	624.407	600.000	5.598.803	5.574.396
305	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m ³	364.237	350.000	1.864.340	1.850.103

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M106.1000	Ô tô phun sơn				
306	M106.1001	19,7 cv	364.237	350.000	6.504.862	6.490.625
	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ				
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:				
307	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	280.743	269.770	309.995	299.022
308	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	280.743	269.770	315.503	304.530
309	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	280.743	269.770	427.096	416.123
310	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	280.743	269.770	288.794	277.821
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:				
311	M107.0201	D75-95 mm	614.000	590.000	1.658.446	1.634.446
312	M107.0202	D105-110 mm	614.000	590.000	1.919.339	1.895.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:				
313	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	880.605	846.184	11.022.269	10.987.848
314	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	880.605	846.184	15.934.940	15.900.519
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:				
315	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	880.605	846.184	11.135.807	11.101.386
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
316	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	880.605	846.184	38.673.968	38.639.547
	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:				
317	M107.0601	9 kW	333.257	320.230	2.577.311	2.564.284
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:				
318	M107.0701	YG 60	614.000	590.000	1.990.065	1.966.065
	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng				
319	M107.0801	HCR1200-EDII	333.257	320.230	10.508.275	10.495.248
320	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	333.257	320.230	799.420	786.393
	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC				
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:				
321	M108.0101	3,75 kVA	280.743	269.770	326.767	315.794
322	M108.0102	6,25 kVA	280.743	269.770	405.610	394.637
323	M108.0103	37,5 kVA	280.743	269.770	837.665	826.692
324	M108.0104	62,5 kVA	280.743	269.770	1.112.804	1.101.831
325	M108.0105	93,75 kVA	333.257	320.230	1.389.395	1.376.368
326	M108.0106	150kVA	333.257	320.230	1.993.201	1.980.174
327	M108.0107	250 kVA	333.257	320.230	2.534.908	2.521.881
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:				
328	M108.0201	120 m ³ /h	333.257	320.230	674.333	661.306
329	M108.0202	600 m ³ /h	333.257	320.230	1.581.881	1.568.854

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:				
330	M108.0301	120 m ³ /h	333.257	320.230	665.811	652.784
331	M108.0302	240 m ³ /h	333.257	320.230	1.001.469	988.442
332	M108.0303	360 m ³ /h	333.257	320.230	1.192.184	1.179.157
333	M108.0304	420 m ³ /h	333.257	320.230	1.317.880	1.304.853
334	M108.0305	540 m ³ /h	333.257	320.230	1.467.774	1.454.747
335	M108.0306	600 m ³ /h	333.257	320.230	1.591.602	1.578.575
336	M108.0307	660 m ³ /h	333.257	320.230	1.715.768	1.702.741
337	M108.0308	1200 m ³ /h	333.257	320.230	2.603.953	2.590.926
338	M108.0309	1260 m ³ /h	333.257	320.230	2.775.153	2.762.126
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:				
339	M108.0401	5 m ³ /h	280.743	269.770	288.906	277.933
340	M108.0402	300 m ³ /h	280.743	269.770	628.538	617.565
341	M108.0403	600 m ³ /h	333.257	320.230	936.790	923.763
	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY				
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:				
342	M109.0101	100 t			411.245	411.245
343	M109.0102	200 t			542.108	542.108
344	M109.0103	250 t			677.592	677.592
345	M109.0104	400 t			891.221	891.221
346	M109.0105	600 t			1.048.501	1.048.501
347	M109.0106	800 t			1.464.574	1.464.574
348	M109.0107	1000 t			1.723.004	1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
349	M109.0201	60 t			115.189	115.189
350	M109.0202	200 t			200.603	200.603
351	M109.0203	250 t			210.600	210.600
352	M109.0301	Pông tông			342.457	342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:				
353	M109.0401	5 t	432.195	411.707	1.440.970	1.420.482
354	M109.0402	40 t	859.700	818.964	3.972.143	3.931.407
	M109.0500	Ca nô - công suất:				
355	M109.0501	12 cv	432.195	411.707	567.883	547.395
356	M109.0502	23 cv	432.195	411.707	611.122	590.634
357	M109.0503	30 cv	432.195	411.707	633.807	613.319
358	M109.0504	54 cv	803.795	765.707	1.103.007	1.064.919
359	M109.0505	75 cv	803.795	765.707	1.212.989	1.174.901
360	M109.0506	90 cv	803.795	765.707	1.356.480	1.318.392
361	M109.0507	150 cv	1.233.892	1.175.416	1.924.767	1.866.291
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:				
362	M109.0701	75 cv	2.346.100	2.234.964	3.735.308	3.624.172
363	M109.0702	150 cv	2.914.306	2.776.222	5.041.867	4.903.783

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
364	M109.0703	250 cv	2.914.306	2.776.222	6.103.272	5.965.188
365	M109.0704	360 cv	2.914.306	2.776.222	7.125.848	6.987.764
366	M109.0705	600 cv	4.356.044	4.149.673	10.834.550	10.628.179
367	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	4.351.827	4.145.656	23.576.081	23.369.910
	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:				
368	M109.0801	495 cv	7.174.871	6.834.899	23.041.927	22.701.955
	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
369	M109.0901	2085 cv	7.149.572	6.810.799	57.948.268	57.609.495
	M109.1000	Tàu hút - công suất:				
370	M109.1001	585 cv	5.408.057	5.151.804	20.286.062	20.029.809
371	M109.1002	1200 cv	6.718.969	6.400.608	35.539.692	35.221.331
372	M109.1003	3958 cv ÷ 4170 cv	8.485.783	8.083.704	116.521.993	116.119.914
	M109.1100	Tàu hút bụng tự hành - công suất:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
373	M109.1101	1390 cv	5.863.960	5.586.095	38.620.404	38.342.539
374	M109.1102	5945 cv	5.863.960	5.586.095	139.219.553	138.941.688
	M109.1200	Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:				
375	M109.1201	17 m ³	7.174.871	6.834.899	79.909.901	79.569.929
	M109.1300	Máy xáng cạp - dung tích gầu:				
376	M109.1301	1,25 m ³	391.829	376.513	2.993.505	2.978.189
377	M109.1401	Trạm lặn	1.174.000	1.124.000	1.346.475	1.296.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM				
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:				
378	M110.0101	0,9 m ³	333.257	320.230	3.670.408	3.657.381
379	M110.0102	1,65 m ³	333.257	320.230	4.262.255	4.249.228
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:				
380	M110.0201	3 m ³ /ph	280.743	269.770	1.598.302	1.587.329
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:				
381	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	333.257	320.230	456.359	443.332
382	M110.0302	Xe goòng 3 t	333.257	320.230	356.887	343.860
383	M110.0303	Đầu kéo 30 t	333.257	320.230	3.023.250	3.010.223
384	M110.0304	Quang lật 360 t/h	333.257	320.230	584.954	571.927
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:				
385	M110.0401	135 cv	333.257	320.230	1.699.195	1.686.168
	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM				
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:				
386	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	880.605	846.184	3.301.988	3.267.567
387	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	880.605	846.184	2.288.401	2.253.980
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
388	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	880.605	846.184	6.598.710	6.564.289
389	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	797.796	766.612	3.494.591	3.463.407
	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC				
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:				
390	M112.0101	1,1 kW			11.777	11.777
391	M112.0102	2 kW			17.049	17.049
392	M112.0103	2,8 kW			24.959	24.959
393	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW			38.959	38.959
394	M112.0105	14 kW			103.049	103.049
395	M112.0106	20 kW			150.089	150.089
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel- công suất:				
396	M112.0201	5 cv			73.636	73.636
397	M112.0202	5,5 cv			84.011	84.011
398	M112.0203	10 cv			142.342	142.342
399	M112.0204	20 cv			289.105	289.105
400	M112.0205	25 cv			312.448	312.448
401	M112.0206	30 cv			407.713	407.713
402	M112.0207	40 cv			540.237	540.237
403	M112.0208	75 cv			998.952	998.952
404	M112.0209	120 cv			1.344.214	1.344.214

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:				
405	M112.0301	3 cv			50.230	50.230
406	M112.0302	6 cv			90.827	90.827
407	M112.0303	8 cv			120.161	120.161
408	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW			233.781	233.781
409	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	280.743	269.770	832.689	821.716
410	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	280.743	269.770	3.444.742	3.433.769
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:				
411	M112.0601	6 m ³ /h	333.257	320.230	568.891	555.864
412	M112.0602	9 m ³ /h	333.257	320.230	652.688	639.661
413	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	333.257	320.230	810.795	797.768
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:				
414	M112.0701	126 cv	391.829	376.513	1.575.262	1.559.946
415	M112.0702	350 cv	391.829	376.513	3.108.549	3.093.233
416	M112.0703	380 cv	391.829	376.513	3.295.339	3.280.023
417	M112.0704	480 cv	391.829	376.513	3.963.331	3.948.015
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:				
418	M112.0801	50 m ³ /h	624.407	600.000	3.783.382	3.758.975
419	M112.0802	60 m ³ /h	624.407	600.000	4.130.377	4.105.970
	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:				
420	M112.0901	40 - 60 m ³ /h	672.572	646.283	2.406.790	2.380.501
421	M112.0902	60 - 90 m ³ /h	725.086	696.743	3.104.247	3.075.904
	M112.1000	Máy phun vẩy -				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		năng suất:				
422	M112.1001	9 m ³ /h (AL 285)	333.257	320.230	2.418.140	2.405.113
423	M112.1002	16 m ³ /h (AL 500)	333.257	320.230	8.804.644	8.791.617
	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:				
424	M112.1101	1,0 kW	280.743	269.770	308.493	297.520
	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:				
425	M112.1201	1,0 kW			24.285	24.285
	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:				
426	M112.1301	1,5 kW	280.743	269.770	313.113	302.140
427	M112.1302	3,5 kW	280.743	269.770	367.659	356.686
	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):				
428	M112.1401	Máy phun sơn 400 m ² /h	280.743	269.770	297.544	286.571
429	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	280.743	269.770	296.343	285.370
430	M112.1403	Máy phun cát	280.743	269.770	305.673	294.700
431	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	614.000	590.000	4.519.088	4.495.088
	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:				
432	M112.1501	2,5 kW			49.304	49.304
433	M112.1502	4,5 kW			71.138	71.138
	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:				
434	M112.1601	1,7 kW			20.478	20.478
	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:				
435	M112.1701	0,62 kW			15.363	15.363
436	M112.1702	0,75 kW			15.671	15.671
437	M112.1703	0,85 kW			17.184	17.184
438	M112.1704	1,00 kW			24.057	24.057
439	M112.1705	1,50 kW			35.105	35.105
	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:				
440	M112.1801	15 kW	280.743	269.770	403.727	392.754

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:				
441	M112.1901	10 kW	280.743	269.770	331.990	321.017
	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:				
442	M112.2001	1,7 kW			31.683	31.683
	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:				
443	M112.2101	1,5 kW			27.759	27.759
444	M112.2102	1,7 kW			28.887	28.887
	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:				
445	M112.2201	7,5 kW	280.743	269.770	348.975	338.002
446	M112.2202	12 cv (MCD 218)	280.743	269.770	518.894	507.921
447	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	280.743	269.770	1.662.701	1.651.728
448	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55 kW	280.743	269.770	12.104.032	12.093.059
	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:				
449	M112.2301	5 kW	280.743	269.770	328.009	317.036
	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:				
450	M112.2401	5 kW	280.743	269.770	320.179	309.206
451	M112.2402	15 kW	280.743	269.770	471.118	460.145
	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:				
452	M112.2501	2,8 kW	280.743	269.770	328.281	317.308
	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:				
453	M112.2601	5 kW	280.743	269.770	318.331	307.358
	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:				
454	M112.2701	0,8 kW			13.102	13.102
455	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	280.743	269.770	369.244	358.271
	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:				
456	M112.2901	1,5 m ³ /ph			18.720	18.720
457	M112.2902	3,0 m ³ /ph			21.147	21.147
	M112.3000	Máy uốn ống - công				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		suất:				
458	M112.3001	2,0 kW÷2,8 kW	280.743	269.770	319.901	308.928
	M112.3100	Máy lọc tôn - công suất:				
459	M112.3101	5 kW	280.743	269.770	350.585	339.612
460	M112.3102	Máy lọc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	280.743	269.770	2.756.678	2.745.705
	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:				
461	M112.3201	1,7 kW			31.069	31.069
462	M112.3202	2,7 kW			40.117	40.117
	M112.3300	Máy tiện - công suất:				
463	M112.3301a	4,5 kW	280.743	269.770	340.336	329.363
464	M112.3301	10 kW	280.743	269.770	424.974	414.001
	M112.3400	Máy bào thép - công suất:				
465	M112.3401	7,5 kW	280.743	269.770	383.381	372.408
	M112.3500	Máy phay - công suất:				
466	M112.3501	7 kW	280.743	269.770	395.647	384.674
	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:				
467	M112.3601	1,1 kW	280.743	269.770	291.499	280.526
	M112.3700	Máy mài - công suất:				
468	M112.3701	1,0 kW			8.272	8.272
469	M112.3702	1,7 kW			14.646	14.646
470	M112.3703	2,7 kW			20.408	20.408
	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:				
471	M112.3801	1,3 kW			25.732	25.732
	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:				
472	M112.3901	50 kW	333.257	320.230	619.805	606.778
	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:				
473	M112.4001	7 kW	333.257	320.230	374.593	361.566
474	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	333.257	320.230	413.615	400.588
475	M112.4003	23 kW	333.257	320.230	468.982	455.955

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:				
476	M112.4101	1000 l/h	333.257	320.230	339.802	326.775
477	M112.4102	2000 l/h	333.257	320.230	343.267	330.240
478	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	1.120.636	1.072.909	1.523.293	1.475.566
479	M112.4202	Máy hàn TIG	333.257	320.230	485.420	472.393
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:				
480	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay			16.375	16.375
481	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	333.257	320.230	427.771	414.744
482	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	333.257	320.230	547.573	534.546
483	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	333.257	320.230	634.696	621.669
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:				
484	M112.4401	2,5 kW			42.811	42.811
485	M112.4402	4,5 kW			79.803	79.803
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:				
486	M112.4501	40 kW	333.257	320.230	1.422.512	1.409.485
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:				
487	M112.4601	54 cv	333.257	320.230	1.837.290	1.824.263
488	M112.4602	300 cv	464.539	446.382	8.469.257	8.451.100
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng				
489	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	880.605	846.184	1.738.168	1.703.747
490	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	333.257	320.230	451.935	438.908
	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng				
491	M112.4801	Máy xiết bu lông			42.371	42.371
492	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP			120.231	120.231

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
493	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)			74.359	74.359
494	M112.4804	Vôn mét điện tử			2.754	2.754
495	M112.4805	Đồng hồ vạn năng			1.215	1.215
		CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM				
	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT				
496	M201.0001	Bộ khoan tay			47.752	47.752
497	M201.0002	Máy khoan XY-1A			80.222	80.222
498	M201.0003	Máy khoan XY-3			222.626	222.626
499	M201.0004	Máy khoan GK-250			143.940	143.940
500	M201.0005	Bộ nén ngang GA			450.450	450.450
501	M201.0006	Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)			11.171	11.171
502	M201.0007	Búa khoan tay P30			19.424	19.424
503	M201.0008	Thùng trực 0,5 m ³			6.811	6.811
504	M201.0009	Máy khoan F-60L			1.005.440	1.005.440
505	M201.0010	Máy xuyên động RA-50			57.182	57.182
506	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda			462.272	462.272
507	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực			321.596	321.596
508	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT			11.076	11.076
509	M201.0014	Biến thế thấp sáng			6.096	6.096
510	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18			33.804	33.804
511	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100			41.852	41.852
512	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)			99.101	99.101
513	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)			292.130	292.130

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
514	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)			343.379	343.379
515	M201.0020	Máy thuỷ bình điện tử			14.767	14.767
516	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử			147.059	147.059
517	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)			540.291	540.291
518	M201.0023	Ống nhôm			1.020	1.020
519	M201.0024	Kính hiển vi			7.065	7.065
520	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét			2.287.396	2.287.396
521	M201.0026	Máy ảnh			6.726	6.726
	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG				
522	M202.0001	Cần Belkenman			19.475	19.475
523	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ			120.343	120.343
524	M202.0003	TRL Profile Beam			328.431	328.431
525	M202.0004	Máy FWD			1.645.466	1.645.466
526	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas			82.140	82.140
527	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)			294.514	294.514
528	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)			1.096.978	1.096.978
529	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm			478.189	478.189
530	M202.0009	Cân điện tử			6.521	6.521
531	M202.0010	Cân phân tích			10.054	10.054
532	M202.0011	Cân bàn			3.804	3.804
533	M202.0012	Cân thủy tĩnh			4.438	4.438
534	M202.0013	Lò nung			12.795	12.795
535	M202.0014	Tủ sấy			11.348	11.348
536	M202.0015	Tủ hút khí độc			11.041	11.041
537	M202.0016	Tủ lạnh			5.613	5.613
538	M202.0017	Máy hút chân không			3.499	3.499
539	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America			9.287	9.287

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
540	M202.0019	Bếp điện			2.168	2.168
541	M202.0020	Bếp cát			2.786	2.786
542	M202.0021	Máy chung cất nước			6.621	6.621
543	M202.0022	Máy trộn đất			5.518	5.518
544	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít			17.455	17.455
545	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)			14.847	14.847
546	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)			5.833	5.833
547	M202.0026	Máy cắt đất			2.241	2.241
548	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm			14.618	14.618
549	M202.0028	Máy cắt ứng biến			124.602	124.602
550	M202.0029	Máy nén 3 trục			569.293	569.293
551	M202.0030	Máy ép litvinốp			15.203	15.203
552	M202.0031	Kích tháo mẫu			6.315	6.315
553	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông			126.868	126.868
554	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)			59.874	59.874
555	M202.0034	Máy khoan mẫu đá			55.334	55.334
556	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn			9.390	9.390
557	M202.0036	Máy nén một trục			15.203	15.203
558	M202.0037	Máy nén Marshall			201.193	201.193
559	M202.0038	Máy CBR			61.220	61.220
560	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay			7.323	7.323
561	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)			6.822	6.822
562	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t			18.760	18.760
563	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t			29.416	29.416
564	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t			39.348	39.348
565	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t			51.150	51.150
566	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t			43.037	43.037
567	M202.0046	Máy kéo nén uốn			25.281	25.281

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		thủy lực 25 t				
568	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t			183.418	183.418
569	M202.0048	Máy gia tải - 20 t			30.740	30.740
570	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm cháy)			5.518	5.518
571	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm			66.996	66.996
572	M202.0051	Máy đo PH			8.126	8.126
573	M202.0052	Máy đo âm thanh			7.323	7.323
574	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn			83.523	83.523
575	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông			71.616	71.616
576	M202.0055	Máy đo vết nứt			14.245	14.245
577	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông			101.861	101.861
578	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo			145.406	145.406
579	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than			10.533	10.533
580	M202.0059	Máy đo gia tốc			76.237	76.237
581	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định			14.747	14.747
582	M202.0061	Máy đo chuyển vị			47.093	47.093
583	M202.0062	Máy xác định môđun			25.040	25.040
584	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa			33.386	33.386
585	M202.0064	Máy so màu quang điện			83.168	83.168
586	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum			48.514	48.514
587	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)			7.725	7.725
588	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở			12.741	12.741
589	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP			1.254	1.254
590	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện			13.844	13.844
591	M202.0070	Bàn dẫn			23.475	23.475

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
592	M202.0071	Bàn rung			8.527	8.527
593	M202.0072	Máy khuấy bằng từ			13.343	13.343
594	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2			7.925	7.925
595	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1			7.323	7.323
596	M202.0075	Máy phân tích hạt Lazer			64.153	64.153
597	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt			51.980	51.980
598	M202.0077	Tenxômét			6.922	6.922
599	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông			64.686	64.686
600	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt			6.521	6.521
601	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)			1.679.079	1.679.079
602	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa			3.871	3.871
603	M202.0082	Côn thử độ sụt			3.068	3.068
604	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)			3.871	3.871
605	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết			2.710	2.710
606	M202.0085	Chén bạch kim			19.169	19.169
607	M202.0086	Kẹp niken			7.155	7.155
608	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại			33.845	33.845
609	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép			51.980	51.980
610	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn			116.673	116.673
611	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường			49.758	49.758
612	M202.0091	Súng bi			7.524	7.524
613	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng			1.050	1.050

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
614	M202.0093	Bình hút ẩm			438	438
615	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước			19.250	19.250
616	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500			14.315	14.315
617	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực			162	162
618	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng			972	972
619	M202.0098	Đồng hồ đo nước			2.268	2.268
620	M202.0099	Đồng hồ đo lún			1.458	1.458
621	M202.0100	Đồng hồ Shore A			1.215	1.215
622	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập			1.230	1.230
623	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm			5.125	5.125
624	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính			2.563	2.563
625	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực			513	513
626	M202.0105	Dụng cụ Vica			1.948	1.948
627	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập			87.750	87.750
628	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn			78.000	78.000
629	M202.0108	Khuôn Capping mẫu			1.538	1.538
630	M202.0109	Khuôn dập mẫu			451	451
631	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t			16.569	16.569
632	M202.0111	Kích thủy lực 800 t			94.354	94.354
633	M202.0112	Kính phóng đại đo lường			2.888	2.888
634	M202.0113	Kính lúp			165	165
635	M202.0114	Máy bộ đàm			289	289
636	M202.0115	Máy cắt quay tay			990	990
637	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu			14.850	14.850
638	M202.0117	Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)			218.066	218.066
639	M202.0118	Máy đo độ bóng			5.363	5.363
640	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự			12.375	12.375
641	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn			2.188	2.188

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
		nước				
642	M202.0121	Thiết bị đo độ dày			1.313	1.313
643	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài			2.188	2.188
644	M202.0123	Máy dò khuyết tật			3.063	3.063
645	M202.0124	Máy đo kích thước			2.188	2.188
646	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn			2.625	2.625
647	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt			4.375	4.375
648	M202.0127	Máy đo ứng suất điện tử			4.375	4.375
649	M202.0128	Máy Hveem			12.375	12.375
650	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật			170.500	170.500
651	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100			170.500	170.500
652	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao			4.125	4.125
653	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng			8.168	8.168
654	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm			2.888	2.888
655	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt			14.850	14.850
656	M202.0135	Máy mài mòn sâu			3.713	3.713
657	M202.0136	Máy nén cổ kết			20.625	20.625
658	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại			8.250	8.250
659	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng			38.750	38.750
660	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng			46.500	46.500
661	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt			28.288	28.288
662	M202.0141	Máy soi kim tương			8.100	8.100
663	M202.0142	Máy thấm			16.119	16.119
664	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn			159.600	159.600
665	M202.0144	Máy thử độ bực			3.950	3.950
666	M202.0145	Máy thử độ rơi côn			3.555	3.555
667	M202.0146	Máy uốn gạch			59.200	59.200

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
668	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)			4.813	4.813
669	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator			13.125	13.125
670	M202.0149	Thiết bị đo điểm sưng			8.750	8.750
671	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm			8.750	8.750
672	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn			4.375	4.375
673	M202.0152	Thiết bị đo độ dày			1.313	1.313
674	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát			4.375	4.375
675	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín			4.375	4.375
676	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh			12.600	12.600
677	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi			8.400	8.400
678	M202.0157	Tủ chiếu UV			4.200	4.200
679	M202.0158	Tủ khí hậu			47.400	47.400
680	M202.0159	Thước đo vết nứt			117	117
681	M202.0160	Vi kế			117	117
682	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)			149.078	149.078
683	M202.0162	Máy vẽ plotter			84.979	84.979
684	M202.0163	Máy vi tính			9.630	9.630
685	M202.0164	Máy tính xách tay			17.627	17.627
686	M202.0165	Bể ổn nhiệt			6.521	6.521
687	M202.0166	Bếp gas công nghiệp			1.350	1.350
688	M202.0167	Bình thử bột khí			22.275	22.275
689	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát			1.538	1.538
690	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)			234.848	234.848
691	M202.0170	Dụng cụ đo nhám			513	513
692	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi			1.230	1.230
693	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc			1.230	1.230
694	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên			1.948	1.948

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
695	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa			1.782	1.782
696	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết			2.625	2.625
697	M202.0176	Khoáng chuẩn			875	875
698	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số			28.877	28.877
699	M202.0178	Máy Gigarang			8.750	8.750
700	M202.0179	Máy SHWD			1.645.466	1.645.466
701	M202.0180	Máy bào gỗ			2.967	2.967
702	M202.0181	Máy cắt Makita			3.482	3.482
703	M202.0182	Máy cắt phẳng			20.625	20.625
704	M202.0183	Máy đầm xoay			5.876	5.876
705	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép			88.621	88.621
706	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi			48.514	48.514
707	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn			7.323	7.323
708	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn			21.875	21.875
709	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn			48.050	48.050
710	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn			27.633	27.633
711	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng			5.950	5.950
712	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước			4.813	4.813
713	M202.0192	Máy thử cường độ bám dính			12.600	12.600
714	M202.0193	Máy thử độ chống thấm			14.850	14.850
715	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bám dính			12.600	12.600
716	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)			16.119	16.119
717	M202.0196	Nhót kế			20.500	20.500

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
718	M202.0197	Nhót kế Suttard			154	154
719	M202.0198	Nhót kế Vebe			6.150	6.150
720	M202.0199	Súng bột nẩy			7.875	7.875
721	M202.0200	Thiết bị đo góc nghỉ của cát			1.650	1.650
722	M202.0201	Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời			1.238	1.238
723	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông			1.575	1.575
724	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng			1.313	1.313
725	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi			8.750	8.750
726	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng			8.750	8.750
727	M202.0206	Thiết bị wheel tracking			1.075.080	1.075.080
728	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa			33.000	33.000
729	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa			1.025	1.025
730	M202.0209	Xe chuyên dùng			436.800	436.800
731	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi			3.588	3.588
	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP				
732	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha			404.287	404.287
733	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC			39.763	39.763
734	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay			167.533	167.533
735	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta			796.170	796.170
736	M203.0005	Hộp bộ đo lường			752.669	752.669
737	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí			1.287.736	1.287.736
738	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp			403.740	403.740
739	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm rơle			760.420	760.420
740	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha			16.679	16.679
741	M203.0010	Máy đo độ A xít			145.190	145.190

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Chi phí nhân công điều khiển máy		Giá ca máy (đồng/ca)	
			Vùng III	Vùng IV	Vùng III	Vùng IV
742	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín			139.170	139.170
743	M203.0012	Máy đo độ nhớt			119.562	119.562
744	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng			29.093	29.093
745	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều			142.910	142.910
746	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa			48.609	48.609
747	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc			83.447	83.447
748	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện			290.561	290.561
749	M203.0018	Máy đo tỷ trọng			58.459	58.459
750	M203.0019	Máy đo vụn năng			120.292	120.292
751	M203.0020	Máy chụp sóng			414.684	414.684
752	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu			297.584	297.584
753	M203.0022	Máy phát tần số			105.974	105.974
754	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6			146.558	146.558
755	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm			132.604	132.604
756	M203.0025	Mê gồm mét			40.128	40.128
757	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực			68.673	68.673
758	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện			397.538	397.538